

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K1 NĂM 2015

Tháng 7 năm 2015

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	Phòng trực Y tế	449					
102	7	596	636	40	12.650	506.000	
103	0	984	1099	115	12.650	1.454.750	
104	4	470	476	6	12.650	75.900	
105	7	1139			12.650	0	
106	8	432	459	27	12.650	341.550	
107	PSHC				12.650	0	
108					12.650	0	
109	7	243	254	11	12.650	139.150	
110	2	482	487	5	12.650	63.250	
111	0	264	277	13	12.650	164.450	
112	0	491	496	5	12.650	63.250	
113	0	446	446	0	12.650	0	
114	6	423	428	5	12.650	63.250	
201	8	663	672	9	12.650	113.850	
202	5	644	657	13	12.650	164.450	
203	7	578	587	9	12.650	113.850	
204	6	544	568	24	12.650	303.600	
205	4	469	485	16	12.650	202.400	
206	8	434	455	21	12.650	265.650	
207	4	281	292	11	12.650	139.150	
208	8	422	447	25	12.650	316.250	
209	8	614	625	11	12.650	139.150	
210	6	695	702	7	12.650	88.550	
211	0	703	703	0	12.650	0	
212	0	516	519	3	12.650	37.950	
213	0	721			12.650	0	
214	0	750	1245	495	12.650	6.261.750	
301	1 SV ăn độ	226			12.650	0	
302	8	674	688	14	12.650	177.100	
303	7	406	412	6	12.650	75.900	
304	8	503	512	9	12.650	113.850	
305	7	621	635	14	12.650	177.100	
306	5	399	414	15	12.650	189.750	
307	PSHC				12.650	0	
308		47			12.650	0	
309	7	416	434	18	12.650	227.700	
310	7	503	512	9	12.650	113.850	
311	0	386	phòng đang sửa		12.650	0	
312	0				12.650	0	
313	0				12.650	0	

314	0	651	661	10	12.650	126.500	
401	8	378			12.650	0	
402	8	598	611	13	12.650	164.450	
403	3	484	493	9	12.650	113.850	
404	6	335	345	10	12.650	126.500	
405	2	462	483	21	12.650	265.650	
406	6	327	335	8	12.650	101.200	
407	8	375	390	15	12.650	189.750	
408	7	380	407	27	12.650	341.550	
409	8	365	373	8	12.650	101.200	
410	8	659	669	10	12.650	126.500	
411	0	564	phòng đang sửa		12.650	0	
412	0	720			12.650	0	
413	0	701			12.650	0	
414	0	633			12.650	0	
501	7	186	190	4	12.650	50.600	
502	7	424	427	3	12.650	37.950	
503	0	232			12.650	0	
504	8	375	382	7	12.650	88.550	
505	7	511	516	5	12.650	63.250	
506	1	SVNN TT	502	508	6	12.650	75.900
507	3	CPC	255		12.650	0	
508	1	SVNN TT	342	348	6	12.650	75.900
509	1	SVNN TT	214	218	4	12.650	50.600
510	8	404	409	5	12.650	63.250	
511	0	817	822	5	12.650	63.250	
512	0	380	419	39	12.650	493.350	
513	0	530			12.650	0	
514	0	530			12.650	0	
Cộng	262			1.171		14.813.150	

(Bằng chữ: Mười bốn triệu tám trăm mười ba nghìn một trăm năm mươi đồng)

* Trong đó: - Kinh phí hỗ trợ cho sinh viên nước ngoài thực tập là: 200.000 đ/1 phòng

- Kinh phí phải thu là: 14.610.750 đồng

PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TT DV TỔNG HỢP
PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔ KTX

NGƯỜI ĐỌC SỐ

NGƯỜI LẬP

ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà